Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 393/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động: Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo Điều 157 của Bộ luật Lao động và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo các khoản 1, 2 và 9 Điều 154 của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) là công dân nước ngoài vào làm việc tại các vị trí công việc quy định tại Điều 4 Nghị định này. Người lao động nước ngoài lựa chọn một trong các hình thức làm việc sau đây:

a) Người lao động nước ngoài thực hiện hợp đồng lao động;

b) Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

c) Người lao động nước ngoài thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, xã hội giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam;

d) Người lao động nước ngoài là nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;

đ) Người lao động nước ngoài vào chào bán dịch vụ;

e) Người lao động nước ngoài là tình nguyện viên;

g) Người lao động nước ngoài chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại;

h) Người lao động nước ngoài được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc, trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;

i) Người lao động nước ngoài tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;

k) Người lao động nước ngoài là thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

l) Người lao động nước ngoài là chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn có giá trị góp vốn dưới 03 tỷ đồng;

m) Người lao động nước ngoài thực hiện hợp đồng lao động với cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

n) Người lao động nước ngoài làm việc trong các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Người sử dụng người lao động nước ngoài bao gồm cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nhà thầu, cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là trường hợp người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục trước khi vào Việt Nam, di chuyển tạm thời từ doanh nghiệp nước ngoài sang hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó đã thành lập trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hiện diện thương mại bao gồm: tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đang thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Tình nguyện viên là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức tự nguyện và không hưởng lương để thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

4. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 24 tháng trong doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam, vào Việt Nam để thực hiện hợp đồng đã ký kết với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam và đảm bảo điều kiện chuyên gia theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật vào Việt Nam làm việc ngắn hạn là người lao động nước ngoài làm việc cho một hoặc nhiều người sử dụng lao động Việt Nam nhưng tổng thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày cuối cùng của năm.

6. Người lao động nước ngoài được điều chuyển từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài sang Việt Nam làm việc thuộc một trong các trường hợp sau: Điều chuyển từ cơ quan, tổ chức tại nước ngoài sang cơ quan, tổ chức trong cùng hệ thống của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; điều chuyển từ các đơn vị trong cùng tập đoàn của doanh nghiệp nước ngoài sang hiện diện thương mại của doanh nghiệp đó tại Việt Nam, trừ trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp.

7. Người lao động nước ngoài vào chào bán dịch vụ là người lao động nước ngoài đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ của nước ngoài vào Việt Nam không quá 90 ngày để đàm phán tiêu thụ dịch vụ, không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, không bán trực tiếp dịch vụ và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Điều 4. Vị trí công việc của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Nhà quản lý là người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc điều hành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Người đứng đầu và trực tiếp điều hành một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

3. Chuyên gia thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành, ngành thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo thoả thuận hợp tác của Chính phủ;

c) Có bằng đại học loại giỏi trở lên đối với các ngành đào tạo về khoa học công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học thuộc danh sách 500 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới theo một trong những bảng xếp hạng được công bố trong 03 năm gần nhất của các tổ chức: Quacquarelli Symonds của Anh, Times Higher Education của Anh, Shanghai Ranking Consultancy của Trung Quốc, U.S. News & World Report của Mỹ hoặc bảng xếp hạng theo công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có) và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

d) Chuyên gia trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao theo Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

đ) Chuyên gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại cơ sở giáo dục đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Chính phủ về người nước ngoài làm quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại các cơ sở giáo dục tại Việt Nam hoặc theo quy định của pháp luật về giáo dục;

e) Chuyên gia có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

4. Lao động kỹ thuật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Được đào tạo ít nhất 01 năm và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam;

b) Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

5. Người lao động nước ngoài làm việc trong các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 5. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoặc văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người sử dụng lao động có trụ sở chính có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hợp pháp hóa lãnh sự và chứng thực các giấy tờ

1. Các giấy tờ của nước ngoài trừ hộ chiếu trong hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định về liên thông khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Trường hợp người sử dụng lao động nước ngoài đề nghị cấp giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động bằng hình thức trực tuyến không phải cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong trường hợp khai thác được thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động khai thác thông tin người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích trong cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục trong trường hợp này được tính từ thời gian nhận được kết quả khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI VÀ GIA HẠN GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Mục 1
CẤP GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 8. Người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động.

2. Người lao động nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn có giá trị góp vốn từ 03 tỷ đồng trở lên của công ty trách nhiệm hữu hạn.

3. Người lao động nước ngoài là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có giá trị góp vốn từ 03 tỷ đồng trở lên của công ty cổ phần.

4. Người lao động nước ngoài vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi theo quy định trong các văn kiện dự án, phi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức hoặc trong các điều ước quốc tế về nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

5. Người lao động nước ngoài là phóng viên hoạt động thông tin báo chí được Bộ Ngoại giao xác nhận.

6. Người lao động nước ngoài được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, làm nhà quản lý, giám đốc điều hành tại cơ sở giáo dục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập tại Việt Nam hoặc các cơ sở, tổ chức được thành lập theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

7. Học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo tại Việt Nam hoặc nước ngoài có thỏa thuận thực tập hoặc thư mời làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; học viên thực tập, tập sự trên tàu biển Việt Nam.

8. Người lao động nước ngoài là thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Người lao động nước ngoài có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

10. Người lao động nước ngoài chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

11. Người lao động nước ngoài là tình nguyện viên.

12. Người lao động nước ngoài vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

13. Người lao động nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vào Việt Nam làm việc ngắn hạn. Trường hợp có phát sinh quan hệ thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương phải thực hiện đề nghị cấp giấy phép lao động theo hình thức hợp đồng lao động quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ theo biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với tổ chức thương mại thế giới theo Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

14. Người nước ngoài làm việc tại các cơ sở giáo dục, gồm:

a) Tham gia giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao chương trình giáo dục quốc tế, gồm: giảng dạy trong các chương trình liên kết giáo dục, liên kết đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt; tham gia các dự án, đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết;

b) Tham gia các chương trình, dự án hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa cơ sở giáo dục nước ngoài và cơ sở giáo dục tại Việt Nam thông qua văn bản hợp tác, chương trình liên kết đào tạo;

c) Có trình độ thạc sĩ trở lên trong các lĩnh vực STEM, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, tài chính, kinh tế, quản trị kinh doanh tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục;

d) Có trình độ tiến sĩ tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;

đ) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư tham gia giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

15. Người lao động nước ngoài được các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

16. Các đối tượng vào Việt Nam làm việc được cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 221/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

17. Người lao động nước ngoài là chuyên gia làm việc trong lĩnh vực thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và thân nhân.

18. Người lao động nước ngoài được thu hút theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của giấy chứng nhận sức khoẻ, giấy khám sức khoẻ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. 02 ảnh màu hoặc file ảnh (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần trừ trường hợp lý do tôn giáo, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

5. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 154 Bộ luật Lao động chưa được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam xác nhận hoặc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 9 và 15 Điều 8 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 154 của Bộ luật Lao động, khoản 4, 11 và 12 Điều 8 Nghị định này.

Trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 154 của Bộ luật Lao động phải kèm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này phải kèm theo văn bản phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức hoặc điều ước quốc tế về nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài.

Trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 8 Nghị định này phải kèm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và văn bản xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 8 Nghị định này phải kèm theo thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật.

c) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài kèm thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc quyết định thành lập trường quốc tế đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này.

d) Văn bản của trường, cơ sở đào tạo của nước ngoài cử học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập kèm thoả thuận thực tập giữa người sử dụng lao động tại Việt Nam với trường, cơ sở đào tạo hoặc thư mời làm việc của người sử dụng lao động tại Việt Nam đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 8 Nghị định này.

Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên nước ngoài đang học tập tại trường, cơ sở đào tạo ở Việt Nam phải có văn bản xác nhận đang học tập tại trường, cơ sở đào tạo kèm theo thoả thuận thực tập giữa người sử dụng lao động tại Việt Nam với trường, cơ sở đào tạo hoặc thư mời làm việc của người sử dụng lao động tại Việt Nam.

đ) Văn bản chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia theo quy định tại Điều 20 Nghị định này kèm theo văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục trước khi vào Việt Nam làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều 8 Nghị định này.

e) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài hoặc văn bản mời của cơ sở giáo dục tại Việt Nam kèm văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

g) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài hoặc văn bản mời của cơ sở giáo dục tại Việt Nam kèm văn bản hợp tác, chương trình liên kết đào tạo đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

h) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp trình độ thạc sĩ trở lên đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 14 Điều 8 Nghị định này.

i) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên trong chuyên ngành, ngành thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược đối với trường hợp quy định tại khoản 17 Điều 8 Nghị định này.

Trường hợp là thân nhân của đối tượng quy định tại khoản 17 Điều 8 Nghị định này phải kèm theo giấy tờ chứng minh quan hệ vợ, chồng hoặc con.

k) Văn bản, giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài được thu hút theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo đối với trường hợp quy định tại khoản 18 Điều 8 Nghị định này.

6. Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của phiếu lý lịch tư pháp hoặc phiếu lý lịch tư pháp điện tử, trừ trường hợp khai thác được thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

7. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đang còn hiệu lực có nhu cầu thay đổi một hoặc các nội dung về vị trí công việc, lĩnh vực làm việc ghi trong giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng không thay đổi người sử dụng lao động phải làm thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 9 Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh vị trí công việc theo quy định tại Điều 20 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc;

c) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

8. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có nhu cầu tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động tại cùng vị trí công việc và lĩnh vực làm việc thì trước ít nhất 10 ngày làm việc nhưng không quá 60 ngày tính đến ngày giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hết hiệu lực phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 9 Nghị định này;

b) Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 10 ngày làm việc nhưng không quá 60 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 154 của Bộ luật Lao động đã được cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam xác nhận, các khoản 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động, quy định tại các khoản 2, 3, 5, 8, 10, điểm a khoản 13, điểm d, đ khoản 14 và khoản 16 Điều 8 Nghị định này không phải làm thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng người sử dụng lao động phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nơi người lao động nước ngoài làm việc trước ít nhất 03 ngày làm việc, tính từ ngày dự kiến bắt đầu làm việc. Trường hợp người lao động nước ngoài vào chào bán dịch vụ thì cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được chào bán dịch vụ thực hiện thông báo. Trường hợp người lao động nước ngoài chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại thì cơ quan, tổ chức và cá nhân được ủy quyền thực hiện thông báo.

Thông báo gồm các nội dung cơ bản sau: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, địa điểm làm việc, thời hạn làm việc, trường hợp cụ thể nêu tại khoản này.

Thời hạn làm việc không vượt quá thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Trường hợp quy định tại điểm d khoản 14 Điều 8 Nghị định này thì thời hạn làm việc theo thời hạn hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở giáo dục nhưng không quá 03 năm; trường hợp quy định tại khoản 16 Điều 8 Nghị định này thì thời hạn làm việc là thời hạn của thẻ miễn thị thực đặc biệt.

Trường hợp người sử dụng lao động có nhu cầu tiếp tục sử dụng người lao động nước ngoài sau khi hết thời hạn làm việc thì thực hiện thông báo theo quy định tại khoản này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động đó tại các địa điểm mới hoặc thay đổi địa điểm làm việc mang tính ổn định, thường xuyên thì trước ít nhất 03 ngày làm việc, tính từ ngày dự kiến bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc và nơi cấp.

Thông báo gồm các nội dung cơ bản sau: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, số giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, địa điểm làm việc, thời hạn làm việc. Thời hạn làm việc không vượt quá thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan có thẩm quyền nơi cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:

a) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam;

b) Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài, giữa các đối tác Việt Nam;

c) Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài;

d) Thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

đ) Thời hạn đã được xác định trong giấy phép kinh doanh, thành lập, hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

e) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại;

g) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam;

h) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

i) Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài theo thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở trung ương, cấp tỉnh ký kết;

k) Thời hạn trong văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền tại Việt Nam.

2. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với trường hợp quy định tại khoản 15 Điều 8 Nghị định này là thời hạn do các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận, nhưng tối đa không quá 02 năm.

3. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều 8 Nghị định này không quá 03 năm.

Mục 2
CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 12. Trường hợp cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.

2. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã số định danh hoặc mã số thuế của người sử dụng lao động.

3. Trường hợp có sự thay đổi trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoặc văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài nơi người lao động đã được cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thực hiện thủ tục cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 02 ảnh màu hoặc file ảnh (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần trừ trường hợp lý do tôn giáo, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay đổi theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

4. Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn, trừ trường hợp bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này hoặc khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 14. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa phương chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 15. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được cấp lại

Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Mục 3
GIA HẠN GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 16. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 02 ảnh màu hoặc file ảnh (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần trừ trường hợp lý do tôn giáo, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

4. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động là bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau:

a) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c, d, e, g, h, i và k khoản 5 Điều 9 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 13 Điều 8 Nghị định này.

5. Bản sao giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 17. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 10 ngày làm việc nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày hết hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 18. Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được gia hạn

Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 11 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

Chương III
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI VÀ GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Mục 1
CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

1. Văn bản báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của giấy chứng nhận sức khoẻ, giấy khám sức khoẻ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ trường hợp kết quả khám sức khỏe đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

4. Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của phiếu lý lịch tư pháp hoặc phiếu lý lịch tư pháp điện tử, trừ trường hợp khai thác được thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp không quá 6 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

5. 02 ảnh màu hoặc file ảnh (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần trừ trường hợp lý do tôn giáo, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

6. Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài là bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và xác nhận đã được người sử dụng lao động tại nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục trước khi vào Việt Nam làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài trong đó có nội dung đề nghị cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam chịu trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động kèm hợp đồng hoặc thỏa thuận được ký kết đối với trường hợp quy định tại điểm c, i khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

c) Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài kèm văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam ít nhất 24 tháng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

d) Văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

đ) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

e) Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

7. Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại Điều 20 Nghị định này, trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức quy định tại điểm l khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Điều 20. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật

1. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là nhà quản lý quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Điều lệ công ty và giấy tờ chứng minh là nhà quản lý hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với các vị trí là nhà quản lý theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

b) Giấy phép thành lập cơ quan, tổ chức hoặc văn bản bổ nhiệm, điều động đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là giám đốc điều hành quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Điều lệ công ty hoặc văn bản quy định về cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; văn bản xác nhận người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là chuyên gia quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

b) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

c) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

d) Giấy tờ chứng minh đối với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

đ) Văn bản của cơ sở giáo dục xác nhận việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Chính phủ về người nước ngoài làm quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại các cơ sở giáo dục tại Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

e) Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia đó đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 4 Nghị định này;

g) Giấy phép lái tàu bay, chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay đối với tiếp viên hàng không, chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn đối với thuyền viên tàu biển nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trường hợp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải kèm theo giấy công nhận do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài là lao động kỹ thuật quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này là một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh đào tạo ít nhất 01 năm và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị định này;

b) Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của lao động kỹ thuật đó đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

5. Trường hợp người lao động nước ngoài đã làm việc tại Việt Nam được sử dụng giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp hoặc thông tin khai thác được từ cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam để chứng minh số năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật, trừ các trường hợp không yêu cầu số năm kinh nghiệm theo quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đã được cấp giấy phép lao động

1. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động đang còn hiệu lực có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và lĩnh vực làm việc phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gồm:

a) Giấy xác nhận của người sử dụng lao động về việc người lao động nước ngoài hiện đang làm việc;

b) Các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 3, 5 và 6 Điều 19 Nghị định này;

c) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

d) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh đối với trường hợp người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành.

2. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động đang còn hiệu lực có nhu cầu thay đổi một hoặc các nội dung về vị trí công việc, lĩnh vực làm việc, hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động nhưng không thay đổi người sử dụng lao động phải làm thủ tục cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 3, 5 Điều 19 Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh vị trí công việc theo quy định tại Điều 20 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi vị trí công việc;

c) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh hình thức làm việc theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi hình thức làm việc;

d) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Đối với người lao động nước ngoài đã được gia hạn giấy phép lao động có nhu cầu tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động tại cùng vị trí công việc và lĩnh vực làm việc thì trước ít nhất 10 ngày làm việc nhưng không quá 60 ngày tính đến ngày giấy phép lao động hết hiệu lực phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1, 3, 5 và 6 Điều 19 Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép lao động đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

c) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử giấy tờ chứng minh đối với trường hợp người lao động nước ngoài là nhà quản lý, giám đốc điều hành.

Điều 22. Thời hạn của giấy phép lao động

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:

1. Thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết.

2. Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam.

3. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài, giữa các đối tác Việt Nam.

4. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài.

5. Thời hạn đã được xác định trong giấy phép kinh doanh, thành lập, hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

6. Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam.

7. Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Thời hạn trong văn bản của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài theo thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết.

9. Thời hạn trong văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền tại Việt Nam.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 10 ngày làm việc nhưng không quá 60 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại các điểm a và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc.

5. Trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động đó tại các địa điểm mới hoặc thay đổi địa điểm làm việc mang tính ổn định, thường xuyên thì trước ít nhất 03 ngày làm việc, tính từ ngày dự kiến bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc và nơi cấp.

Thông báo gồm các nội dung cơ bản sau: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, số giấy phép lao động, địa điểm làm việc, thời hạn làm việc. Thời hạn làm việc không vượt quá thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan có thẩm quyền nơi cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về người lao động nước ngoài vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Mục 2
CẤP LẠI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 24. Các trường hợp cấp lại giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.

2. Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã số định danh hoặc mã số thuế của người sử dụng lao động.

3. Trường hợp có sự thay đổi trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoặc văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài nơi người lao động đã được cấp giấy phép lao động thì thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép lao động.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. 02 ảnh màu hoặc file ảnh (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần trừ trường hợp lý do tôn giáo, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay đổi theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

4. Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn, trừ trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này hoặc khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép lao động

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 27. Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại

Thời hạn của giấy phép lao động được cấp lại bằng thời hạn của giấy phép lao động đã được cấp trừ đi thời gian người lao động nước ngoài đã làm việc tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép lao động.

Mục 3
GIA HẠN GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 28. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động

1. Văn bản báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và đề nghị gia hạn giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao trang nhân thân hộ chiếu còn thời hạn, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

3. 02 ảnh màu hoặc file ảnh (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần trừ trường hợp lý do tôn giáo, không đeo kính), trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Giấy tờ chứng minh hình thức làm việc của người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này, là bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau:

a) Một trong các giấy tờ quy định tại điểm b, d, đ và e khoản 6 Điều 19 Nghị định này;

b) Văn bản của người sử dụng lao động tại nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc có thời hạn tại hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

c) Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

5. Bản sao giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 29. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép lao động

1. Trước ít nhất 10 ngày làm việc nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày hết hạn giấy phép lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi người lao động nước ngoài đang làm việc hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia chuyển hồ sơ theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền gia hạn giấy phép lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không gia hạn giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại các điểm a và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động, người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

Điều 30. Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn

Thời hạn của giấy phép lao động được gia hạn theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định này nhưng chỉ được gia hạn một lần với thời hạn tối đa là 02 năm.

Chương IV
THU HỒI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG HOẶC GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 31. Trường hợp bị thu hồi giấy phép lao động

1. Giấy phép lao động hết hiệu lực theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 156 của Bộ luật Lao động.

2. Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động.

3. Người lao động nước ngoài bị trục xuất theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Người lao động nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam hoặc thi hành án tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình theo quy định của pháp luật về hình sự.

5. Người lao động nước ngoài chết; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết.

Điều 32. Trình tự thu hồi giấy phép lao động

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động để nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động kèm theo văn bản báo cáo trường hợp thu hồi. Trường hợp không thu hồi được phải nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 31 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy phép lao động, gửi thông báo cho người sử dụng lao động đề nghị nộp lại giấy phép lao động và Bộ Công an để biết, phối hợp quản lý.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về thu hồi giấy phép lao động vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 33. Trường hợp bị thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Làm việc không đúng với nội dung trong giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp.

2. Có văn bản thông báo của người sử dụng lao động tại nước ngoài về việc không tiếp tục làm việc tại Việt Nam.

3. Người sử dụng lao động tại Việt Nam hoặc nước ngoài chấm dứt hoạt động.

4. Người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại Nghị định này.

5. Người lao động nước ngoài bị trục xuất theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Người lao động nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam hoặc thi hành án tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình theo quy định của pháp luật về hình sự.

7. Người lao động nước ngoài chết; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết.

Điều 34. Trình tự thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 33 Nghị định này, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày giấy xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy xác nhận để nộp lại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận kèm theo văn bản báo cáo trường hợp thu hồi. Trường hợp không thu hồi được phải nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 33 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động ra quyết định thu hồi giấy xác nhận, gửi thông báo cho người sử dụng lao động nộp lại giấy xác nhận và Bộ Công an để biết, phối hợp quản lý.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động có trách nhiệm cập nhật thông tin về thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động vào cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đã được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 8 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn và được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp người sử dụng lao động đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đã được cấp, cấp lại, gia hạn cho vị trí công việc là lao động kỹ thuật theo hình thức làm việc di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp quy định

tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn và được cấp lại, gia hạn theo vị trí công việc là chuyên gia nếu đảm bảo điều kiện theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cơ quan đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đã được phân cấp, ủy quyền cho đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định mới.

5. Trường hợp người sử dụng lao động đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2026.

2. Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Khoản 1 và 2 Phần IV Mục 1.2 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, cơ quan tổ chức liên quan xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thống nhất từ trung ương đến địa phương và kết nối, trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan;

b) Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương;

c) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra chuyên ngành, giám sát, đánh giá hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

d) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và báo cáo đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài, thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng;

b) Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với các lực lượng chức năng xử lý, kiểm tra người lao động nước ngoài vào làm việc ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biên nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia của Tổ quốc.

3. Trách nhiệm của Bộ Công an:

a) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền quản lý người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động thực hiện các quy định của pháp luật về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn việc khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp thay thế cho Phiếu lý lịch tư pháp.

4. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ:

Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 15 Điều 8 Nghị định này đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo điều kiện chuyên gia theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quản lý, hướng dẫn người sử dụng lao động tại địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; chỉ đạo kiểm tra chuyên ngành, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về việc tuyển dụng, quản lý người lao động nước ngoài tại địa phương;

c) Chỉ đạo cập nhật, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu trên địa bàn về người lao động nước ngoài với cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hằng năm báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình người lao động nước ngoài làm việc tại địa phương theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất khi có yêu cầu, trừ trường hợp thông tin về người lao động nước ngoài khai thác được trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

đ) Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 15 Điều 8 Nghị định này đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo điều kiện chuyên gia theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

a) Thực hiện các quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này;

b) Tuyển dụng và sử dụng người lao động nước ngoài đảm bảo an ninh quốc gia và an toàn xã hội, đáp ứng trực tiếp nhu cầu của người sử dụng lao động, không cho thuê lại lao động nước ngoài;

c) Tuyển dụng người lao động nước ngoài không được thấp hơn yêu cầu về trình độ chuyên môn kỹ thuật, kinh nghiệm làm việc, đảm bảo phù hợp, thống nhất với thông tin về vị trí công việc, hình thức làm việc, địa điểm làm việc và thời hạn làm việc trong thông báo tuyển dụng đối với hình thức làm việc quy định tại điểm a, i và điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị định này. Khuyến khích thông báo tuyển dụng miễn phí trên sàn giao dịch việc làm quốc gia hoặc qua tổ chức dịch vụ việc làm công;

d) Thông tin về người lao động nước ngoài dự kiến tuyển dụng phải đúng với thông tin trong thông báo tuyển dụng về vị trí công việc (cụ thể: lĩnh vực làm việc), hình thức làm việc, địa điểm làm việc, thời hạn làm việc và không thấp hơn yêu cầu về trình độ chuyên môn kỹ thuật, kinh nghiệm làm việc;

đ) Quản lý thông tin về người lao động nước ngoài bằng bản giấy hoặc bản điện tử; báo cáo định kỳ trước ngày 05 tháng 6 và ngày 05 tháng 12 hằng năm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương yêu cầu hoặc có sự thay đổi về sử dụng người lao động nước ngoài, trừ trường hợp thông tin về người lao động nước ngoài khai thác được trong cơ sở dữ liệu người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

e) Kê khai trung thực, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). 1H

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Về việc cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Mẫu số 02	Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Mẫu số 03	Về việc giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động
Mẫu số 04	Giấy phép lao động

Mẫu số 01

TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ..... V/v cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	....., *ngày ..... tháng ..... năm .....*

Kính gửi: ...(Cơ quan có thẩm quyền)[1]

I. Thông tin chung về người sử dụng lao động

1. Tên người sử dụng lao động:.....

2. Loại hình người sử dụng lao động[2]: .....

3. Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có): .....

4. Tổng số người lao động đang làm việc cho người sử dụng lao động: ..... người.

Trong đó, số người lao động nước ngoài đang làm việc là: .....người

5. Địa chỉ[3]: .....

6. Điện thoại: .....Email (nếu có):.....

7. Giấy phép kinh doanh/thành lập/hoạt động số: .....

Cơ quan cấp: ..... Có giá trị đến ngày: .....

Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động chính[4]: .....

** Trường hợp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện (nếu có):*

Giấy phép kinh doanh/hoạt động số: .....

Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động[5]: .....

Cơ quan cấp: ..... Thời hạn: .....

8. Người nộp hồ sơ để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email): .....

II. Đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Người sử dụng lao động đề nghị ...(Cơ quan có thẩm quyền)... cấp/cấp lại/ gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm... khoản... Điều... Nghị định này.

Lý do đề nghị (áp dụng đối với trường hợp cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, nêu rõ lý do):.....

1. Thông tin cơ bản

1.1. Họ và tên (In hoa)/*Full name (In capital letters)*: .....

1.2. Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: .....

1.3. Giới tính (Nam/Nữ)/*Sex (Male/Female)*: .....

1.4. Quốc tịch/*Nationality*: .....

1.5. Số hộ chiếu/*Passport number*: .....

Có giá trị đến ngày/*Date of expiry*: .....

1.6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/*Personal Identification Number (If any)*: .....

1.7. Thông tin khác (áp dụng đối với trường hợp đề nghị khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp)/*Other information (Applicable to case in which a request is made for retrieval of information from the judicial record database).*

a) Thông tin cư trú tại Việt Nam/Information on residence in Viet Nam[6]:

- Nơi thường trú/*Permanent residence*: .....

- Nơi tạm trú/*Temporary residence*: .....

- Nơi ở hiện nay/*Current place of residence*: .....

b) Họ và tên cha, mẹ, vợ hoặc chồng (nếu có)/*Full name of father, mother, spouse (if any)*:.....

2. Thông tin về việc làm dự kiến

2.1. Vị trí công việc (Nếu có)[7]/*Job assignment (If any)*: .....

Cụ thể, lĩnh vực làm việc[8]/*Job field*: .....

2.2. Hình thức làm việc theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 2 (ghi cụ thể trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động)[9]/*Working form as prescribed in Point n, Clause 1, Article 2 (Specify the case of exemption from work permit)*: .....

2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (nếu có)[10]/*Technical professional qualification (If any)*: .....

2.4. Làm việc tại (kê khai trong trường hợp làm việc cho người sử dụng lao động khác với người sử dụng lao động tại mục I)/*Working at (To be declared in the event of working at employer that differs from employer in section I)*:

Tên người sử dụng lao động/*Name of employer*: .....

Loại hình người sử dụng lao động[11]/*Type of employer*: .....

Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có)/*Identification Number of employer (If any)*: .....

2.5. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc[12]/*Working place (List of place)*: .....

2.6. Thời hạn làm việc/*Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm)/*from (day/month/year)*..... đến (ngày/tháng/năm)/*to (day/month/year)* .....

3. Hình thức nhận kết quả

Hình thức (trực tuyến/trực tiếp/dịch vụ bưu chính công ích): .....

Địa chỉ nhận kết quả[13]: .....

Người sử dụng lao động xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, người sử dụng lao động xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: .....

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

(2), (11) Ghi cụ thể: Khu vực nhà nước; Doanh nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; Khu vực nước ngoài; Nhà thầu; Tổ chức/cơ quan khác.

(3), (6), (12), (13) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(4) Ghi theo mã ngành kinh tế cấp 4 quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trường hợp khác ghi cụ thể.

(5) Ghi theo danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

(7) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật hoặc khác.

(8) Ghi cụ thể tên công việc/nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/nghề nghiệp cụ thể.

(9) Ghi cụ thể trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

(10) Ghi cụ thể (nếu có): Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Trình độ khác.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu (4x6cm) *Colour photo*

GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT
Số GXN[1] /No CEWP: ....

1. Họ và tên (In hoa)/*Full name (In capital letters)*: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: .....

3. Giới tính (Nam/Nữ)/*Sex (Male/Female)*: .....

4. Quốc tịch/*Nationality*: .....

5. Số hộ chiếu/*Passport number*: .....

6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/*Personal Identification Number (If any)*: .....

7. Làm việc tại/*Working at*: .....

7.1. Tên người sử dụng lao động/*Name of employer*: .....

7.2. Vị trí công việc (Nếu có)[2]/*Job assignment (If any)*: .....

Cụ thể, lĩnh vực làm việc[3]/*Job field*: .....

7.3. Hình thức làm việc (cụ thể trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động)[4]/*Working form (If any)*: .....

7.4. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)[5]/Working place: .....

7.5. Thời hạn làm việc/*Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm)/*from (day/month/year)* ..... đến (ngày/tháng/năm)/*to (day/month/year)* .....

8. Tình trạng giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động[6]/*Status of certification of exemption from work permit*: .....

Nơi nhận:
- .....;
- Lưu: VT.

...., ngày ..... tháng ..... năm .....
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số GXN ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (cấp mới ký hiệu 1, gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2026: Số GXN: 01.26.1.000.001

(2) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật hoặc khác.

(3) Ghi cụ thể tên công việc/nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/nghề nghiệp cụ thể.

(4) Ghi cụ thể các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

(5) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(6) Ghi cụ thể: Cấp mới/Cấp lại (lần ...)/Gia hạn

Mẫu số 03

TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và cấp/cấp lại/ gia hạn giấy phép lao động	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

Kính gửi: ...(Cơ quan có thẩm quyền)[1]

I. Thông tin chung về người sử dụng lao động

1. Tên người sử dụng lao động: .....

2. Loại hình người sử dụng lao động[2]: .....

3. Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có): .....

4. Tổng số người lao động đang làm việc cho người sử dụng lao động: ..... người.

Trong đó số người lao động nước ngoài đang làm việc là: .....người

5. Địa chỉ[3]: .....

6. Điện thoại: ..... Email (nếu có): .....

7. Giấy phép kinh doanh/thành lập/hoạt động số: .....

Cơ quan cấp: ..... Có giá trị đến ngày: .....

Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động chính[4]: .....

** Trường hợp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện (nếu có):*

Giấy phép kinh doanh/hoạt động số: .....

Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động[5]: .....

Cơ quan cấp: ..... Thời hạn: .....

8. Người nộp hồ sơ để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email): .....

II. Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài trong trường hợp tuyển dụng người lao động nước ngoài vào làm việc theo hình thức quy định tại điểm a, i và điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị định này (*áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động*)

Trước ít nhất 05 ngày làm việc tính đến thời điểm nộp hồ sơ, người sử dụng lao động đã thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài trên sàn giao dịch việc làm quốc gia hoặc qua tổ chức dịch vụ việc làm hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của người sử dụng lao động, trừ trường hợp người lao động nước ngoài có chức danh tổng giám đốc hoặc giám đốc đã có tên trên giấy đăng ký kinh doanh. Thông báo tuyển dụng gồm các thông tin cơ bản sau: Vị trí công việc

(*cụ thể, lĩnh vực làm việc*); hình thức làm việc; địa điểm làm việc; thời hạn làm việc; trình độ chuyên môn kỹ thuật; kinh nghiệm làm việc (nếu có) (*văn bản thông báo tuyển dụng kèm theo*).

Tuy nhiên, không tuyển dụng được lao động Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

III. Đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động

Người sử dụng lao động đề nghị .....(Cơ quan có thẩm quyền)..... cấp/ cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài sau.

Trường hợp cấp lại giấy phép lao động, đề nghị ghi rõ lý do: .....

1. Thông tin cơ bản

1.1. Họ và tên (In hoa)/*Full name (In capital letters)*: .....

1.2. Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: .....

1.3. Giới tính (Nam/Nữ)/*Sex (Male/Female)*: .....

1.4. Quốc tịch/*Nationality*: .....

1.5. Số hộ chiếu/*Passport number*: .....

Có giá trị đến ngày/*Date of expiry*: .....

1.6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/*Personal Identification Number (If any)*: .....

1.7. Thông tin khác (áp dụng đối với trường hợp đề nghị khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp)/*Other information (Applicable to case in which a request is made for retrieval of information from the judicial record database).*

a) Thông tin cư trú tại Việt Nam/*Information on residence in Viet Nam*[6]:

- Nơi thường trú/*Permanent residence*: .....

- Nơi tạm trú/*Temporary residence*: .....

- Nơi ở hiện nay/*Current place of residence*: .....

b) Họ và tên cha, mẹ, vợ hoặc chồng (nếu có)/*Full name of father, mother, spouse (if any)*: .....

2. Thông tin về việc làm dự kiến

2.1. Vị trí công việc[7]/*Job assignment*:.....

Cụ thể, lĩnh vực làm việc[8]/*Job field*: .....

2.2. Hình thức làm việc[9]/*Working form*: .....

2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (nếu có)[10]/*Technical professional qualification (If any)*: .....

2.4. Làm việc tại (kê khai trong trường hợp làm việc cho người sử dụng lao động khác với người sử dụng lao động tại mục I)/*Working at (To be declared in the event of working at employer that differs from employer in section I)*:

Tên người sử dụng lao động/*Name of employer*: .....

Loại hình người sử dụng lao động[11]/*Type of employer*: .....

Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có)/*Identification Number of employer (If any)*: .....

2.5. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)[12]/*Working place (List of place)*: .....

2.6. Thời hạn làm việc/*Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm)/*from (day/month/year)* ..... đến (ngày/tháng/năm)/*to (day/month/year)* .....

3. Quá trình đào tạo (*áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động*)

Ghi cụ thể quá trình đào tạo, bằng cấp (nếu có).

4. Quá trình làm việc (*áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động*)

Ghi cụ thể kinh nghiệm làm việc (*tên người sử dụng lao động, thời gian làm việc, vị trí công việc (cụ thể lĩnh vực làm việc)*) phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

5. Hình thức nhận kết quả

Hình thức (trực tuyến/trực tiếp dịch vụ bưu chính công ích):.....

Địa chỉ nhận kết quả[13]: .....

Người sử dụng lao động xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, người sử dụng lao động xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: .....

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(2), (11) Ghi cụ thể: Khu vực nhà nước; Doanh nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; Khu vực nước ngoài; Nhà thầu; Tổ chức/cơ quan khác

(3), (6), (12), (13) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(4) Ghi theo mã ngành kinh tế cấp 4 quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trường hợp khác ghi cụ thể.

(5) Ghi theo danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật

(7) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật.

(8) Ghi cụ thể tên công việc/nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/nghề nghiệp cụ thể.

(9) Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

(10) Ghi cụ thể (nếu có): Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Trình độ khác.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu (4x6cm) *Colour photo*

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
WORK PERMIT
Số GP[1]/ No WP: .....

1. Họ và tên (In hoa)/*Full name (In capital letters)*: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh/*Date of birth*: .....

3. Giới tính (Nam/Nữ)/*Sex (Male/Female)*: .....

4. Quốc tịch/*Nationality*: .....

5. Số hộ chiếu/*Passport number*: .....

6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/*Personal Identification Number (If any)*: .....

7. Làm việc tại/*Working at*:

7.1. Tên người sử dụng lao động/*Name of employer*: .....

7.2. Vị trí công việc[2]/Job assignment: .....

Cụ thể, lĩnh vực làm việc[3]/Job field: .....

7.3. Hình thức làm việc[4]/Working form: .....

7.4. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)[5]/*Working place*: .....

7.5. Thời hạn làm việc/*Period of work:* Từ (ngày/tháng/năm)/*from (day/month/year)* ..... đến (ngày/tháng/năm)/*to (day/month/year)* .....

8. Tình trạng giấy phép lao động[6]/*Status of work permit* .....

Nơi nhận:
- ....;
- Lưu: VT.

....., *ngày ..... tháng ..... năm .....*
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số GP ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy phép lao động (cấp mới ký hiệu 1, gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2026: Số GP: 01.26.1.000.001.

(2) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật hoặc khác.

(3) Ghi cụ thể tên công việc/nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ- TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/nghề nghiệp cụ thể.

(4) Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

(5) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(6) Ghi cụ thể: Cấp mới/Cấp lại (lần ...)/Gia hạn.

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

DANH MỤC 11 NGÀNH DỊCH VỤ TRONG BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM VỚI WTO

I. CHÚ GIẢI

Tại Phụ lục này, các ký hiệu (*) và (**) được sử dụng để nhấn mạnh rằng phân ngành dịch vụ mang ký hiệu (*) hay (**) là cấu phần của một ngành dịch vụ nào đó.

1. Dịch vụ mang ký hiệu (*) được coi là cấu phần của *một ngành dịch vụ có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn nhưng chưa xác định được mã CPC cụ thể*. Ví dụ: dịch vụ tổ chức hội nghị (convention services) có mã phân loại là 87909* được coi là cấu phần của một ngành dịch vụ nào đó được phân loại trong Bảng phân loại sản phẩm trung tâm và ngành này có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn dịch vụ tổ chức hội nghị.

2. Dịch vụ mang ký hiệu (**) được coi là cấu phần của *một ngành dịch vụ có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn nhưng có mã CPC rõ ràng. Mã này không mang ký hiệu* (**). Ví dụ, dịch vụ thư thoại có mã là CPC 7523** tức là dịch vụ thư thoại là cấu phần của dịch vụ truyền tải dữ liệu và tin nhắn (có mã CPC 7523).

II. DANH MỤC 11 NGÀNH DỊCH VỤ

1. Các dịch vụ kinh doanh

A. Dịch vụ chuyên môn

a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861 không bao gồm: tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam).

b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862).

c) Dịch vụ thuế (CPC 863).

d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671).

đ) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).

e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673).

g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674).

h) Dịch vụ thú y (CPC 932 không bao gồm lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y).

B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841 - 845, CPC 849)

C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851).

D. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển

a) Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104).

b) Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109).

Đ. Các dịch vụ kinh doanh khác

a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá).

b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402).

c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865).

d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý (CPC 866, trừ CPC 86602 và Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)).

đ) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải).

e) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881).

g) Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883) không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hóa phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống và dịch vụ bay.

h) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885).

i) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753).

k) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633).

2. Các dịch vụ thông tin

A. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512)**

* Dịch vụ chuyển phát nhanh tức là dịch vụ gồm thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát trong nước hoặc quốc tế:

a) Thông tin dưới dạng văn bản, thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả: dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail).

Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn: 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên; 9 đô la Mỹ (USD) khi gửi quốc tế với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam.

b) Kiện và các hàng hóa khác

* Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non - addressed items)

B. Dịch vụ viễn thông

Các dịch vụ viễn thông cơ bản

a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521).

b) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**).

c) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**).

d) Dịch vụ telex (CPC 7523**).

đ) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**).

e) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**).

g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**).

h*) Các dịch vụ khác:

- Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292);

- Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá.

- Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm:

+ Dịch vụ thoại di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh);

+ Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh);

+ Dịch vụ nhắn tin;

+ Dịch vụ PCS;

+ Dịch vụ trung kế vô tuyến;

- Dịch vụ kết nối Internet (IXP).

- Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN).

Các dịch vụ giá trị gia tăng

a) Thư điện tử (CPC 7523**).

b) Thư thoại (CPC 7523**).

c) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**).

d) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) CPC (7523**).

đ) Các dịch vụ fascimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**).

e) Chuyển đổi mã và giao thức.

g) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**).

h) Dịch vụ khác

Dịch vụ truy nhập Internet IAS

C. Dịch vụ nghe nhìn

a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình).

b) Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình).

c) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121).

d) Dịch vụ ghi âm.

3. Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan

A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)

B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)

C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516)

D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)

Đ. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)

4. Dịch vụ phân phối

A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121)

B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121)

C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631+632,61112,6113,6121)

D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)

5. Dịch vụ giáo dục

A. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)

B. Giáo dục bậc cao (CPC 923)

C. Giáo dục cho người lớn (CPC 924)

D. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)

6. Dịch vụ môi trường

A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)

B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402)

C. Dịch vụ khác

- Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050);
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*).

7. Dịch vụ tài chính

A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm

a) Bảo hiểm gốc:

- Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

c) Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm).

d) Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường).

B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác

a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng.

b) Cho vay dưới tất cả hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại.

c) Thuê mua tài chính.

d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng.

đ) Bảo lãnh và cam kết.

e) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thỏa thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây:

- Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi);

- Ngoại hối;

- Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn;

- Vàng khối.

g) Môi giới tiền tệ.

h) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.

i) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác.

k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác.

l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục a đến k, kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp.

C. Chứng khoán

a) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:

- Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn;

- Các chứng khoán có thể chuyển nhượng;

- Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối.

b) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó.

c) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.

d) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác.

đ) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán.

e) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, ngoại trừ các hoạt động tại tiểu mục a, bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty (Đối với các dịch vụ khác tại tiểu mục e, tham chiếu tiểu mục e trong phần cam kết về dịch vụ ngân hàng).

8. Dịch vụ y tế và xã hội

A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311)

B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)

9. Dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan

A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm:

- Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110).

- Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643).

B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)

10. Dịch vụ giải trí, văn hóa và thể thao

A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)

B. Dịch vụ khác

Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**).

11. Dịch vụ vận tải

A. Dịch vụ vận tải biển

a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211).

b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212).

c) Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển

- Dịch vụ xếp dỡ công - ten - nơ (CPC 7411);

- Dịch vụ thông quan;

- Dịch vụ kho bãi công - ten - nơ.

B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa

a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221).

b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222).

C. Dịch vụ vận tải hàng không

a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không.

b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính.

c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**).

D. Dịch vụ vận tải đường sắt

a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111).

b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112).

Đ. Dịch vụ vận tải đường bộ

a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122).

b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123).

E. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải

a) Dịch vụ xếp dỡ công - ten - nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411).

b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742).

c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748).

d) Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749)./.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
I	**Lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật**		
1	Chuyên gia trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
2	Chuyên gia trong lĩnh vực điện ảnh gồm: nhà sản xuất phim, đạo diễn, biên kịch, quay phim, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, dựng phim, chuyên gia kỹ xảo hình ảnh, chuyên gia đồ họa vi tính, chuyên gia hậu kỳ, chuyên gia phục chế, lưu trữ phim, diễn viên, chuyên gia đào tạo điện ảnh, các thành viên đoàn phim quốc tế đảm nhiệm vị trí chuyên môn, kỹ thuật đặc thù	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có bằng đại học trở lên trong ngành, chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực điện ảnh.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên trong ngành, chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điện ảnh và tham gia ít nhất 03 tác phẩm điện ảnh hoặc dự án điện ảnh tại vị trí công việc phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam.	- Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia và giấy tờ, tài liệu chứng minh đã tham gia các tác phẩm điện ảnh hoặc dự án điện ảnh.
		- Đạt giải thưởng điện ảnh hoặc có tác phẩm điện ảnh được lựa chọn tham dự các liên hoan phim quốc tế có uy tín.	- Văn bản, giấy chứng nhận giải thưởng, chứng nhận tham dự liên hoan phim.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
3	Chuyên gia trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, gồm: họa sĩ, nhiếp ảnh gia, giám tuyển, chuyên gia thẩm định, đấu giá tác phẩm nghệ thuật, chuyên gia thiết kế, dàn dựng, trưng bày triển lãm	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
4	Chuyên gia về bảo tàng	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo tàng.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo tàng.
5	Chuyên gia về bảo quản, phục chế di vật, cổ vật tại Việt Nam	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có bằng đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trực tiếp tham gia một hoặc một số hoạt động về: khảo cổ học, sưu tầm, bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; có ít nhất 01 bài báo khoa học về di vật, cổ vật được công bố trên tạp chí khoa học hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 sách chuyên khảo về di vật, cổ vật đã được xuất bản;	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương liên quan lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia và bản kê khai bài báo, sách chuyên khảo.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật.
6	Chuyên gia trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của cơ quan chuyên môn của UNESCO hoặc các tổ chức quốc tế về di sản văn hóa phi vật thể.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của cơ quan chuyên môn của UNESCO hoặc các tổ chức quốc tế về di sản văn hoá phi vật thể.
7	Chuyên gia trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản như UNESCO, ICOMOS, ICCROM, IUCN.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản như UNESCO, ICOMOS, ICCROM, IUCN.
		- Có bằng đại học trở lên trong lĩnh vực bảo tồn di tích, như: kiến trúc, bảo tồn di tích, khảo cổ học, lịch sử, mỹ thuật, xây dựng hoặc các ngành liên quan; có kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại 02 quốc gia trở lên hoặc đã chủ trì hoặc tham gia với vai trò chuyên gia kỹ thuật trong ít nhất	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực bảo tồn di tích và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia tại các di tích, dự án.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		02 dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di sản Thế giới.	
		- Là tác giả hoặc đồng tác giả của các công trình nghiên cứu, hoặc tài liệu chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích của các tổ chức quốc tế UNESCO, ICOMOS, IUCN.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là tác giả hoặc đồng tác giả của các công trình nghiên cứu, tài liệu chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích.
8	Chuyên gia trong lĩnh vực di sản tư liệu	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng tiến sĩ chuyên ngành quản lý di sản, văn hóa học, sử học, thư viện học, lưu trữ học.	- Văn bằng, chứng chỉ chứng minh tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành quản lý di sản, văn hoá học, sử học, thư viện học, lưu trữ học.
II	**Lĩnh vực thể thao**		
1	Huấn luyện viên	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Có bằng cấp hoặc chứng chỉ huấn luyện viên của Liên đoàn thể thao khu vực, châu lục hoặc thế giới còn thời hạn;	- Bằng cấp, chứng chỉ huấn luyện viên của Liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới còn thời hạn.
		- Có xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.	- Văn bản xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.
2	Vận động viên	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Đạt huy chương vàng, bạc, đồng tại các giải thi đấu thể thao sau: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; giải thi đấu do liên đoàn thể thao khu vực hoặc châu lục hoặc thế giới từng môn thể thao tổ chức;	- Văn bản, giấy tờ, chứng nhận đạt huy chương.
		- Có trình độ tương đương với vận động viên kiện tướng theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao;	- Văn bản, giấy tờ chứng minh trình độ tương đương với vận động viên kiện tướng theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao.
		- Có giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế (ITC) cấp cho cầu thủ bóng đá nước ngoài;	- Giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế cấp cho cầu thủ bóng đá.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Có xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.	- Văn bản xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.
3	Chuyên gia dinh dưỡng thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trở lên.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng cấp hoặc chứng chỉ về đào tạo dinh dưỡng thể thao của Liên đoàn thể thao khu vực, châu lục hoặc thế giới còn thời hạn.	- Văn bản, bằng cấp, chứng nhận về đào tạo dinh dưỡng thể thao của Liên đoàn thể thao, khu vực, châu lục hoặc thế giới còn thời hạn.
4	Chuyên gia y học thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về phù hợp với vị trí dự	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		kiến làm chuyên gia và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trở lên.	tương đương trong chuyên ngành phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
5	Chuyên gia quản lý thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trở lên.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Trực tiếp làm công tác quản lý thể thao cho tổ chức hoặc câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp ít nhất 01 năm trở lên.	- Văn bản xác nhận của tổ chức hoặc câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp của nước ngoài.
6	Chuyên gia tâm lý thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tâm lý hoặc y tế và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tâm lý thể thao.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tâm lý hoặc y tế và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ .....

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

Đơn vị tính: người

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Số lượng LĐNN làm việc dưới 1 năm	Vị trí công việc					Giấy phép lao động (GPLĐ)			Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (GXN)			Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Thu hồi GPLĐ/ GXN	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu					
					Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Khác	Cấp	Cấp lại	Gia hạn	Cấp	Cấp lại	Gia hạn			Khu vực nhà nước	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Nhà thầu	Tổ chức/ cơ quan khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I			Châu Âu																				
			.....																				
II			Châu Á																				
			.....																				
III			Châu Phi																				
			.....																				

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Số lượng LĐNN làm việc dưới 1 năm	Vị trí công việc					Giấy phép lao động (GPLĐ)			Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (GXN)			Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Thu hồi GPLĐ/ GXN	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu					
					Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Khác	Cấp	Cấp lại	Gia hạn	Cấp	Cấp lại	Gia hạn			Khu vực nhà nước	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Nhà thầu	Tổ chức/ cơ quan khác
IV			Châu Mỹ																				
			.....																				
V			Châu Đại Dương																				
			.....																				
	Tổng																						

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) (2) = (6) + (7) + (8) + (9) + (10) = (19) + (20) + (21) + (22) + (23) + (24).